

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2019**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh** Số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và
Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp** Số 0300583659 ngày 29 tháng 2 năm 2012 do Sở Kế hoạch và
Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh thành Giấy chứng
nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 2 năm 2012. Giấy
chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, lần thứ 9 được cấp ngày 07 tháng 8
năm 2018.

Hội đồng Quản trị	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
	Bà Trần Kim Nga	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
	Ông Lương Thanh Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
	Ông Teo Hong Keng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Đạo Hiệp	Giám đốc NM BSG - Nguyễn Chí Thanh Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm toán nội bộ	Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Trụ sở chính	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa chỉ liên hệ	Tầng 5, Trung tâm Thương mại Vincom, 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh	Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

B01a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12,160,569,028,650	11,527,825,623,390
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3,318,046,642,545	2,540,016,444,290
111	1. Tiền		58,046,642,545	85,016,444,290
112	2. Các khoản tương đương tiền		3,260,000,000,000	2,455,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		7,093,000,000,000	7,143,000,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15	7,093,000,000,000	7,143,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1,213,109,832,253	1,352,954,918,810
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	530,417,375,928	859,788,447,512
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	33,749,391,196	31,576,528,053
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	666,638,971,362	479,285,849,478
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(40,787,786,892)	(40,787,786,892)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	23,091,880,659	23,091,880,659
140	IV. Hàng tồn kho		472,049,681,649	441,938,225,352
141	1. Hàng tồn kho	9	518,389,541,382	488,654,385,720
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	(46,339,859,733)	(46,716,160,368)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		64,362,872,203	49,916,034,938
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	64,362,659,479	49,915,822,214
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	212,724	212,724

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

B01a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5,915,771,515,075	5,932,482,742,257
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		321,018,071,414	321,018,071,414
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		4,000,000,000	4,000,000,000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	349,886,951,319	349,886,951,319
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(32,868,879,905)	(32,868,879,905)
220	II. Tài sản cố định		1,570,848,354,613	1,626,479,824,180
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	695,814,681,769	749,264,192,839
222	Nguyên giá		3,392,803,132,912	3,454,267,214,398
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2,696,988,451,143)	(2,705,003,021,559)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	875,033,672,844	877,215,631,341
228	Nguyên giá		992,475,603,824	992,475,603,824
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(117,441,930,980)	(115,259,972,483)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	3,863,784,990	3,962,026,116
231	1. Nguyên giá		7,859,289,977	7,859,289,977
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(3,995,504,987)	(3,897,263,861)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		104,493,326,505	101,997,344,337
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	104,493,326,505	101,997,344,337
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		3,663,780,846,226	3,662,586,585,828
251	1. Đầu tư vào công ty con	15	2,731,387,995,029	2,731,387,995,029
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	15	633,705,350,635	633,705,350,635
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	801,301,682,407	808,576,870,344
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15	(523,483,061,750)	(531,952,510,085)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15	20,868,879,905	20,868,879,905
260	VI. Tài sản dài hạn khác		251,767,131,327	216,438,890,382
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	76,467,129,529	82,269,846,366
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	144,332,515,033	101,294,504,779
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9	30,967,486,765	32,874,539,237
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18,076,340,543,725	17,460,308,365,647

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

B01a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4,096,233,448,199	4,353,797,152,149
310	I. Nợ ngắn hạn		3,861,585,125,819	4,118,949,860,019
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1,790,557,933,952	2,370,788,454,823
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5,246,408,231	239,402,546
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	526,186,827,181	490,139,152,871
314	4. Phải trả người lao động		135,691,416,810	114,397,611,496
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	456,055,757,153	186,052,510,853
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	855,640,765,034	883,626,808,228
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	92,206,017,458	73,705,919,202
330	II. Nợ dài hạn		234,648,322,380	234,847,292,130
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	51,602,316,000	51,602,316,000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		99,047,876,250	99,246,846,000
343	3. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		83,998,130,130	83,998,130,130
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		13,980,107,095,526	13,106,511,213,498
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	13,980,107,095,526	13,106,511,213,498
411	1. Vốn cổ phần		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		760,819,802,040	760,819,802,040
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6,806,475,433,486	5,932,879,551,458
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5,920,677,285,355	4,909,158,361,575
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		885,798,148,131	1,023,721,189,883
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		18,076,340,543,725	17,460,308,365,647


 Nguyễn Văn Hòa
 Người lập


 Trần Nguyên Trung
 Kế toán trưởng


 Teo Hong Keng
 Phó tổng giám đốc


 Neo Gim Siong Bennett
 Tổng giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	9,950,915,595,233	8,124,882,949,503	9,950,915,595,233	8,124,882,949,503
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1,829,235,021	-	1,829,235,021	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	22	9,949,086,360,212	8,124,882,949,503	9,949,086,360,212	8,124,882,949,503
11	Giá vốn hàng bán	23	8,778,056,173,711	7,111,820,709,172	8,778,056,173,711	7,111,820,709,172
20	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		1,171,030,186,501	1,013,062,240,331	1,171,030,186,501	1,013,062,240,331
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22	371,370,385,405	305,438,890,052	371,370,385,405	305,438,890,052
22	Chi phí tài chính	24	(1,183,990,842)	88,147,221,798	(1,183,990,842)	88,147,221,798
25	Chi phí bán hàng	25	361,755,496,487	245,284,145,463	361,755,496,487	245,284,145,463
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	72,515,859,014	78,292,384,687	72,515,859,014	78,292,384,687
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		1,109,313,207,247	906,777,378,435	1,109,313,207,247	906,777,378,435
31	Thu nhập khác	26	3,226,409,352	522,435,379	3,226,409,352	522,435,379
32	Chi phí khác	26	7,500,331,259	732,334,125	7,500,331,259	732,334,125
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	26	(4,273,921,907)	(209,898,746)	(4,273,921,907)	(209,898,746)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1,105,039,285,340	906,567,479,689	1,105,039,285,340	906,567,479,689
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	228,105,290,385	142,561,475,736	228,105,290,385	142,561,475,736
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(43,038,010,254)	2,324,309,197	(43,038,010,254)	2,324,309,197
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		919,972,005,209	761,681,694,756	919,972,005,209	761,681,694,756


Nguyễn Văn Hòa
Người lập


Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng


Teo Hong Keng
Phó tổng giám đốc




Neo Gim Siong Bennett
Tổng giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2019

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

B03a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1,105,039,285,340	906,567,479,689
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao và hao mòn		59,809,555,693	62,253,381,434
3	Các khoản dự phòng		(1,574,752,720)	86,861,951,928
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8,296,555)	3,580,252
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(370,561,203,244)	(305,361,160,444)
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		792,704,588,514	750,325,232,859
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		325,457,259,617	380,450,208,400
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(27,823,911,503)	(9,744,134,190)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		(298,114,464,422)	(548,236,093,058)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(8,644,120,428)	(37,895,750,869)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(209,004,979,032)	(254,825,721,965)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(949,431,218)	(80,202,025,404)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		573,624,941,528	199,871,715,773
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9,035,104,149)	(37,413,940,073)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1,958,000,000	
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(950,000,000,000)	
24	Tiền thu cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		1,000,000,000,000	2,010,000,000,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		161,506,334,298	519,459,361,683
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		204,429,230,149	2,492,045,421,610
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chia cổ tức		(200,000)	(1,435,949,159,975)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(200,000)	(1,435,949,159,975)

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

B03a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		778,053,971,677	1,255,967,977,408
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2,540,016,444,290	2,382,294,145,898
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(23,773,422)	(26,452,765)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	3,318,046,642,545	3,638,235,670,541



Nguyễn Văn Hòa
Người lập



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng



Teo Hong Keng
Phó tổng giám đốc



Neo Gim Siong Bennett
Tổng giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300583659 ngày 29 tháng 2 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 được cấp ngày 07 tháng 8 năm 2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "SAB" theo Quyết định niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản cố định đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và giá trị đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá theo thời gian quy định trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Chia cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa; cung cấp dịch vụ; chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm và khuyến mãi.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	100,348,081	5,344,081
Tiền gửi ngân hàng	57,946,294,464	85,011,100,209
Các khoản tương đương tiền	3,260,000,000,000	2,455,000,000,000
TỔNG CỘNG	3,318,046,642,545	2,540,016,444,290

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019	01/01/2019
Phải thu từ các bên khác	19,676,382,610	41,456,373,713
- Khác	19,676,382,610	41,456,373,713
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	510,740,993,318	818,332,073,799
TỔNG CỘNG	530,417,375,928	859,788,447,512

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
Trả trước cho các bên khác	32,555,570,594	31,222,344,033
- Công ty TNHH Cơ điện lạnh Bách khoa	24,982,776,191	24,982,776,191
- Khác	7,572,794,403	6,239,567,842
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1,193,820,602	354,184,020
TỔNG CỘNG	33,749,391,196	31,576,528,053

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	666,638,971,362	479,285,849,478
Phải thu khác từ các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 30)</i>	411,455,167,887	319,296,114,802
Lãi ngân hàng và lãi trái phiếu	239,688,852,787	144,699,293,867
Ký quỹ, ký cược	150,100,504	150,025,685
Tạm ứng cho nhân viên	1,201,415,250	564,415,250
Các khoản khác	14,143,434,934	14,575,999,874
Dài hạn	349,886,951,319	349,886,951,319
Phải thu khác từ bên liên quan <i>(Thuyết minh số 30)</i>	328,073,502,218	328,073,502,218
Ký quỹ, ký cược	13,784,684,101	13,784,684,101
Các khoản khác	8,028,765,000	8,028,765,000
TỔNG CỘNG	1,016,525,922,681	829,172,800,797

7 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/03/2019	01/01/2019
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	8,409,516,549	8,409,516,549
Khác	14,682,364,110	14,682,364,110
TỔNG CỘNG	23,091,880,659	23,091,880,659

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/03/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	40,787,786,892	40,787,786,892
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	17,554,383,670	17,554,383,670
Dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý	23,091,880,659	23,091,880,659
Dự phòng cho các khoản ứng trước cho người bán	141,522,563	141,522,563
Dài hạn	32,868,879,905	32,868,879,905
Dự phòng phải thu về cho vay dài hạn	4,000,000,000	4,000,000,000
Dự phòng phải thu dài hạn khác	28,868,879,905	28,868,879,905
TỔNG CỘNG	73,656,666,797	73,656,666,797

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

9 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Nguyên liệu, vật liệu	213,560,822,007	(7,530,380,945)	223,457,242,655	(7,830,441,006)
Công cụ, dụng cụ, thiết bị vật tư, phụ tùng	24,356,340,657	(22,070,938,499)	24,572,815,678	(22,147,179,073)
Thành phẩm, hàng hóa	59,114,530,852	(16,738,540,289)	52,744,638,843	(16,738,540,289)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81,361,904,773	-	85,866,092,406	-
Hàng đang đi trên đường	139,995,943,093	-	102,013,596,138	-
TỔNG CỘNG	518,389,541,382	(46,339,859,733)	488,654,385,720	(46,716,160,368)
Dài hạn				
Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế	44,238,981,122	(13,271,494,357)	46,150,225,281	(13,275,686,044)

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	64,362,659,479	49,915,822,214
Vật tư công cụ, dụng cụ	3,468,845,520	7,333,770,545
Tiền thuê đất	16,396,977,081	-
Pano, bảng hiệu	41,319,952,529	40,229,620,142
Khác	3,176,884,349	2,352,431,527
Dài hạn	76,467,129,529	82,269,846,366
Tài sản chờ mang đi đầu tư	51,602,316,000	51,602,316,000
Bao bì, chai két	18,474,450,702	23,169,336,516
Vật tư công cụ, dụng cụ	2,763,495,885	3,158,281,011
Khác	3,626,866,942	4,339,912,839
TỔNG CỘNG	140,829,789,008	132,185,668,580



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	578,837,789,881	2,721,622,534,658	56,983,995,633	96,822,894,226	3,454,267,214,398
Mua mới trong kỳ	-	2,144,730,000	-	1,383,340,000	3,528,070,000
Tặng khác	-	616,472,000	-	43,303,000	659,775,000
Thanh lý	-	(63,606,926,486)	-	-	(63,606,926,486)
Giảm khác	(1,937,000,000)	-	-	(108,000,000)	(2,045,000,000)
Số dư cuối kỳ	576,900,789,881	2,660,776,810,172	56,983,995,633	98,141,537,226	3,392,803,132,912

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	382,343,741,709	2,208,426,802,801	44,299,433,653	69,933,043,396	2,705,003,021,559
Khấu hao trong kỳ	8,288,911,323	45,965,675,121	835,661,676	2,463,146,660	57,553,394,780
Thanh lý	-	(63,606,926,486)	-	-	(63,606,926,486)
Giảm khác	(1,937,000,000)	-	-	(24,038,710)	(1,961,038,710)
Số dư cuối kỳ	388,695,653,032	2,190,785,551,436	45,135,095,329	72,372,151,346	2,696,988,451,143

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ	196,494,048,172	513,195,731,857	12,684,561,980	26,889,850,830	749,264,192,839
Tại ngày cuối kỳ	188,205,136,849	469,991,258,736	11,848,900,304	25,769,385,880	695,814,681,769

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

- Nguyên giá TSCĐHH Tổng công ty cho các công ty liên kết thuê có thu phí

: 697,664,841,515
: 55,999,057,645
: 86,394,263,152

11/11/2019

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	929,359,796,577	63,115,807,247	992,475,603,824
Mua mới trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	929,359,796,577	63,115,807,247	992,475,603,824
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	56,750,071,392	58,509,901,091	115,259,972,483
Khấu hao trong kỳ	1,155,842,916	1,026,115,581	2,181,958,497
Xóa sổ			-
Số dư cuối kỳ	57,905,914,308	59,536,016,672	117,441,930,980
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	872,609,725,185	4,605,906,156	877,215,631,341
Tại ngày cuối kỳ	871,453,882,269	3,579,790,575	875,033,672,844

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

: 52,243,789,955

: -

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

(*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 19).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh, và quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời. Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m ²	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp
1	46 Bến Ván Đồn, Phường 12, Quận 4, TPHCM, Việt Nam	3,872.50	55,241,212,500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TPHCM, Việt Nam	7,729	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TPHCM, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
			735,379,872,700

Tổng Công ty chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính,

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nguyên giá	
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>7,859,289,977</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	3,897,263,861
Khấu hao trong kỳ	<u>98,241,126</u>
Số dư cuối kỳ	<u>3,995,504,987</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	<u>3,962,026,116</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u><u>3,863,784,990</u></u>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2019	01/01/2019
Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại NM Nguyễn Chí Thanh	88,911,755,236	88,817,343,236
Khác	15,581,571,269	13,180,001,101
TỔNG CỘNG	104,493,326,505	101,997,344,337

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

15.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	7,093,000,000,000	7,143,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	7,093,000,000,000	7,143,000,000,000
Dài hạn	-	-
Trái phiếu – Tập đoàn kinh tế Vinashin	20,868,879,905	20,868,879,905
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn	(20,868,879,905)	(20,868,879,905)
ĐẦU TƯ THUẦN	7,093,000,000,000	7,143,000,000,000

15.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2019	01/01/2019
Đầu tư vào các công ty con (i)	2,731,387,995,029	2,731,387,995,029
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (ii)	633,705,350,635	633,705,350,635
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	801,301,682,407	808,576,870,344
TỔNG CỘNG	4,166,395,028,071	4,173,670,216,008
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(523,483,061,750)	(531,952,510,085)
ĐẦU TƯ THUẦN	3,642,911,966,321	3,641,717,705,923
<i>Trong đó:</i>		
Đầu tư vào các công ty con	2,586,626,846,645	2,599,706,434,711
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên Doanh	598,962,684,524	597,147,246,594
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	457,322,435,152	444,864,024,618

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

15.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Sở hữu và biểu quyết	31/03/2019		Dự phòng	Sở hữu và biểu quyết	01/01/2019		Dự phòng
		Giá trị VND	%			Giá trị VND	%	
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bía Sài Gòn	100	700,000,000,000	100	-	-	700,000,000,000	100	-
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Sông Lam	69	314,250,000,000	69	-	-	314,250,000,000	69	-
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Quảng Ngãi	67	299,548,230,160	67	-	-	299,548,230,160	67	-
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	62	236,167,400,000	62	(123,045,150,000)	(123,045,150,000)	236,167,400,000	62	(118,835,950,000)
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	92	208,414,271,535	92	-	-	208,414,271,535	92	-
Công ty TNHH Một thành viên Bía Sài Gòn - Hà Tĩnh	100	120,000,000,000	100	-	-	120,000,000,000	100	-
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Miền Tây	51	100,424,933,209	51	-	-	100,424,933,209	51	-
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Hà Nội	52	93,800,000,000	52	-	-	93,800,000,000	52	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bía Sài Gòn Trung Tâm	94	83,141,000,000	94	-	-	83,141,000,000	94.23	-
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn -Nghệ Tĩnh	55	76,324,868,844	55	(8,510,268,844)	(8,510,268,844)	76,324,868,844	55	-
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Bía Sài Gòn	100	59,365,663,690	100	-	-	59,365,663,690	100	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bía Sài Gòn - Nam Trung Bộ	90	55,799,775,209	90	-	-	55,799,775,209	90	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Bía Sài Gòn	77	55,174,824,506	77	(13,205,729,540)	(13,205,729,540)	55,174,824,506	77	(12,845,610,318)
Công ty Cổ phần Thương mại Bía Sài Gòn - Miền Trung	91	54,546,288,176	91	-	-	54,546,288,176	91	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bía Sài Gòn - Miền Bắc	95	37,422,345,046	95	-	-	37,422,345,046	95	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bía Sài Gòn - Sông Hậu	90	36,798,955,472	90	-	-	36,798,955,472	90	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bía Sài Gòn -Tây Nguyên	90	36,541,448,653	90	-	-	36,541,448,653	90	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bía Sài Gòn - Miền Đông	91	36,362,195,948	91	-	-	36,362,195,948	91	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bía Sài Gòn - Sông Tiền	90	36,265,364,767	90	-	-	36,265,364,767	90	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bía Sài Gòn - Bắc Trung Bộ	95	37,369,732,632	95	-	-	37,369,732,632	95	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bía Sài Gòn - Đông Bắc	90	36,000,000,000	90	-	-	36,000,000,000	90	-
Công ty Cổ phần Bía, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51	17,650,697,182	51	-	-	17,650,697,182	51	-
Công ty TNHH MTV Bía Sài Gòn	100	10,000,000	100	-	-	10,000,000	100	-
Công ty TNHH MTV Tập đoàn Bía Sài Gòn	100	10,000,000	100	-	-	10,000,000	100	-
TỔNG CỘNG		2,731,387,995,029		(144,761,148,384)		2,731,387,995,029		(131,681,560,318)

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

15.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	31/03/2019			01/01/2019		
	% Sở hữu và biểu quyết	Giá trị VND	Dự phòng	% Sở hữu và biểu quyết	Giá trị VND	Dự phòng
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30	113,224,326,586	-	30	113,224,326,586	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	32	103,174,711,495	-	32	103,174,711,495	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	30	86,338,395,824	-	30	86,338,395,824	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	29	72,500,000,000	(1,670,444,279)	29	72,500,000,000	(1,207,209,980)
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25	43,111,007,200	-	25	43,111,007,200	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	27	33,787,500,000	-	27	33,787,500,000	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45	31,632,170,530	(31,632,170,530)	45	31,632,170,530	(31,632,170,530)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	20	30,000,000,000	-	20	30,000,000,000	-
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ	35	26,212,239,000	-	35	26,212,239,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	26	26,000,000,000	-	26	26,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	20	23,000,000,000	-	20	23,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm Trường Sa	28	4,725,000,000	(1,440,051,302)	28	4,725,000,000	(1,139,381,235)
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20	20,000,000,000	-	20	20,000,000,000	(2,579,342,296)
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	20	20,000,000,000	-	20	20,000,000,000	-
TỔNG CỘNG		633,705,350,635	(34,742,666,111)		633,705,350,635	(36,558,104,041)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

15.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Tên công ty	Sở hữu và biểu quyết	31/03/2019		Dự phòng	Sở hữu và biểu quyết	01/01/2019	
		Giá trị VND	%			Giá trị VND	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	2.03	216,579,320,000		(24,125,510,533)	2.03	216,579,320,000	(35,135,453,867)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	0.95	136,265,460,000		(136,265,460,000)	0.95	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	16.42	126,429,237,491		-	16.42	126,429,237,491	-
Công ty PVI Sài Gòn	0.21	51,475,140,000		(33,414,019,200)	0.21	51,475,140,000	(35,744,486,400)
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	10	51,107,720,722		(35,757,720,722)	10	51,107,720,722	(35,757,720,722)
Quý đầu tư Việt Nam					7.97	7,275,187,937	(7,275,187,937)
Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco Sông Lam	8.2	46,000,000,000		-	8.2	46,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	7.2	45,000,000,000		(39,600,000,000)	7.2	45,000,000,000	(39,600,000,000)
Công ty Du lịch Dầu khí Phương Đông	9.8	30,700,950,000		(23,350,950,000)	9.8	30,700,950,000	(22,468,950,000)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	13.54	26,588,267,394		-	13.54	26,588,267,394	-
Công ty TNHH Đầu tư SABECO HP	8	24,426,586,800		(24,426,586,800)	8	24,426,586,800	(24,426,586,800)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	4.91	23,085,000,000		(23,085,000,000)	4.91	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô	14.4	19,690,000,000		-	14.4	19,690,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai	10.38	3,954,000,000		(3,954,000,000)	10.38	3,954,000,000	(3,954,000,000)
TỔNG CỘNG		801,301,682,407		(343,979,247,255)		808,576,870,344	(363,712,845,726)

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Phải nộp</i>	<i>Đã nộp</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	172,138,569,138	228,105,290,385	209,004,979,032	191,238,880,491
Thuế tiêu thụ đặc biệt	250,700,528,304	757,455,067,553	748,171,679,229	259,983,916,628
Thuế giá trị gia tăng	42,795,381,517	224,379,007,303	202,961,474,781	64,212,914,039
Thuế đất	1,581,049,815	9,181,317,600	9,181,317,600	1,581,049,815
Thuế thu nhập cá nhân	20,760,796,577	8,193,828,881	19,902,130,819	9,052,494,639
Thuế tài nguyên	103,637,520	290,693,760	285,923,920	108,407,360
Thuế nhập khẩu	-	5,801,170,678	5,801,170,678	-
Phí, lệ phí	2,059,190,000	23,474,724	2,073,500,515	9,164,209
Thuế khác	(212,724)	129,530,264	129,530,264	(212,724)
TỔNG CỘNG	490,138,940,147	1,233,559,381,148	1,197,511,706,838	526,186,614,457
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế trả trước</i>	(212,724)			(212,724)
<i>Thuế phải nộp</i>	490,139,152,871			526,186,827,181

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2018, SABECO nhận được các Quyết định của Cục thuế TP.Hồ Chí Minh về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp trích tiền từ các tài khoản của SABECO. Đây là việc cưỡng chế liên quan đến số tiền mà Cục thuế TP.Hồ Chí Minh cho là tiền phạt vi phạm hành chính về thuế Tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp. Tuy nhiên, quan điểm của SABECO luôn rõ ràng và nhất quán kể từ năm 2015 khi Kiểm toán nhà nước ban hành kết luận kiểm toán: (i) SABECO không có bất kỳ hành vi sai phạm nào trong việc kê khai, tính và nộp thuế Tiêu thụ đặc biệt, và (ii) SABECO đã luôn thực hiện đúng hướng dẫn bằng văn bản của Bộ Tài chính, Tổng Cục Thuế và Cục thuế TP.Hồ Chí Minh trong những năm qua về vấn đề này. Tiếp theo đó, ngày 2 tháng 1 năm 2019, SABECO đã nhận được các quyết định dừng thi hành các quyết định cưỡng chế nêu trên từ Cục thuế TP. Hồ Chí Minh. SABECO đã gửi các công văn liên quan đến các cơ quan chức năng để giải quyết.

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
Phải trả cho bên khác	863,915,964,816	1,025,832,609,334
- Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam	68,443,745,797	180,108,990,634
- Công ty TNHH Asia Packaging Industries (VN)	126,444,598,430	174,470,186,654
- Công ty TNHH Thương Mại & Vận tải Thái Tân	65,182,650,866	75,797,354,833
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	1,466,787,661	162,558,976,562
- Công ty Cổ phần Hanacans	225,427,669,332	77,109,556,718
- Khác	445,394,258,527	535,896,534,567
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	858,198,223,339	1,164,846,854,855
TỔNG CỘNG	1,790,557,933,952	2,370,788,454,823

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
Chi phí hỗ trợ, bán hàng	276,812,023,217	31,534,000,000
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	140,091,205,869	126,456,164,574
Chi phí khác	39,152,528,067	28,062,346,279
TỔNG CỘNG	456,055,757,153	186,052,510,853

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	855,640,765,034	883,626,808,228
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 21.4)	6,919,384,375	6,919,584,375
Quỹ công tác xã hội	39,420,441,707	31,076,081,734
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa	735,379,872,700	735,379,872,700
Tạm ứng nhận từ việc thanh lý giải thể Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	15,350,000,000	15,350,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	58,571,066,252	94,901,269,419

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

19 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	31/03/2019	01/01/2019
Dài hạn	51,602,316,000	51,602,316,000
Tiền thuê đất	51,602,316,000	51,602,316,000
TỔNG CỘNG	907,243,081,034	935,229,124,228
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>45,713,528,548</i>	<i>52,996,069,145</i>
<i>Bên khác</i>	<i>861,529,552,486</i>	<i>882,233,055,083</i>

20 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

	31/03/2019	01/01/2019
Số đầu năm	73,705,919,202	97,012,813,080
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24,057,625,555	114,397,723,138
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,856,905,653	25,689,699,033
Điều chuyển về công ty con	(14,663,971,484)	(34,624,958,816)
Sử dụng quỹ	(750,461,468)	(128,769,357,233)
Số cuối kỳ	92,206,017,458	73,705,919,202

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	6,412,811,860,000	760,819,802,040	4,935,934,888,700	12,109,566,550,740
Lợi nhuận thuần trong năm			3,414,401,720,779	3,414,401,720,779
Chia cổ tức			(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi			(25,689,699,033)	(25,689,699,033)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			(1,086,828,092)	(1,086,828,092)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(114,397,723,138)	(114,397,723,138)
Trích lập quỹ công tác xã hội			(31,798,656,758)	(31,798,656,758)
Số cuối năm	6,412,811,860,000	760,819,802,040	5,932,879,551,458	13,106,511,213,498
Năm nay				
Số đầu năm	6,412,811,860,000	760,819,802,040	5,932,879,551,458	13,106,511,213,498
Lợi nhuận thuần trong kỳ			919,972,005,209	919,972,005,209
Chia cổ tức			-	-
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi			(9,856,905,653)	(9,856,905,653)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			(2,345,360,450)	(2,345,360,450)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(24,057,625,555)	(24,057,625,555)
Trích lập quỹ công tác xã hội			(10,116,231,523)	(10,116,231,523)
Số cuối kỳ	6,412,811,860,000	760,819,802,040	6,806,475,433,486	13,980,107,095,526

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Vốn cổ phần

	31/03/2019	01/01/2019
	Tổng mệnh giá	Tổng mệnh giá
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
	Tỷ lệ	Tỷ lệ
	phổ thông	phổ thông
	sở hữu	sở hữu
Công ty TNHH Vietnam Beverage	3,436,425,870,000	3,436,425,870,000
Bộ Công thương	2,308,765,470,000	2,308,765,470,000
Các cổ đông khác	66,762,052,000	66,762,052,000
TỔNG CỘNG	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
	641,281,186	641,281,186

21.3 Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
	(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	641,281,186	641,281,186
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	641,281,186	641,281,186
Cổ phiếu phổ thông	641,281,186	641,281,186
Cổ phiếu đang lưu hành	641,281,186	641,281,186
Cổ phiếu phổ thông	641,281,186	641,281,186

21.4 Cổ tức

	31/03/2019	01/01/2019
Số đầu năm	6,919,584,375	1,443,498,507,825
Cổ tức phải trả trong năm	-	2,244,484,151,000
Cổ tức đã chi trả	(200,000)	(3,681,063,074,450)
Số cuối kỳ	6,919,384,375	6,919,584,375

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

22 DOANH THU

22.1 Doanh thu thuần về bán hàng

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu	9,950,915,595,233	8,124,882,949,503
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	6,886,459,806,353	5,494,831,830,060
Doanh thu bán nguyên vật liệu	2,015,156,543,204	1,733,491,515,215
Doanh thu bán thành phẩm	1,038,519,915,780	885,854,401,595
Doanh thu khác	10,779,329,896	10,705,202,633
Các khoản giảm trừ	1,829,235,021	-
Hàng bán trả lại	1,829,235,021	
DOANH THU THUẦN	9,949,086,360,212	8,124,882,949,503

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	211,722,158,152	184,033,338,714
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	158,839,045,092	121,327,821,730
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	809,182,161	77,729,608
TỔNG CỘNG	371,370,385,405	305,438,890,052

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng hóa đã bán	6,118,200,383,596	4,816,009,822,751
Giá vốn nguyên vật liệu	2,021,154,012,846	1,715,330,889,836
Giá vốn thành phẩm đã bán	638,130,063,116	580,307,450,557
Giá vốn khác	869,724,893	599,585,113
Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK	(298,010,740)	(427,039,085)
TỔNG CỘNG	8,778,056,173,711	7,111,820,709,172

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3,244,971	370,316,738
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(1,187,235,813)	87,776,905,060
TỔNG CỘNG	(1,183,990,842)	88,147,221,798

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng	361,755,496,487	245,284,145,463
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	84,953,911,497	94,808,470,945
Chi phí hỗ trợ bán hàng	268,903,009,550	144,426,412,335
Chi phí nhân công	6,918,765,241	5,677,710,774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91,023,078	82,875,000
Chi phí khác	888,787,121	288,676,409
Chi phí quản lý doanh nghiệp	72,515,859,014	78,292,384,687
Chi phí nhân công	41,427,245,511	36,553,758,389
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,780,215,091	3,914,061,677
Chi phí thuê văn phòng	8,135,084,030	7,590,837,109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,236,854,915	6,760,431,495
Chi phí khác	11,936,459,467	23,473,296,017
TỔNG CỘNG	434,271,355,501	323,576,530,150

26 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	3,226,409,352	522,435,379
Các khoản khác	3,226,409,352	522,435,379
Chi phí khác	7,500,331,259	732,334,125
Các khoản khác	7,500,331,259	732,334,125
LỢI NHUẬN KHÁC	(4,273,921,907)	(209,898,746)

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	228,105,290,385	142,561,475,736
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(43,038,010,254)	2,324,309,197
TỔNG CỘNG	185,067,280,131	144,885,784,933

28.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<i>31/03/2019</i>	<i>01/01/2019</i>
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	52,751,008,958	52,984,561,077
Dự phòng hàng tồn kho	11,922,270,817	11,998,369,282
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	19,809,575,250	19,849,369,200
Khác	57,545,348,341	14,157,893,553
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2,304,311,667	2,304,311,667
TỔNG CỘNG	144,332,515,033	101,294,504,779

29 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>31/03/2019</i>	<i>01/01/2019</i>
Ngoại tệ		
USD	92,429.53	63,717.49
EUR	10,683.00	9,584.91

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

30 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	31/03/2019	01/01/2019
<i>Phải thu khách hàng</i>		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	3,725,822,915	2,294,466,081
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	20,046,158,238	11,747,280,002
Công ty Cổ Phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	3,296,421,547	1,937,036,053
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	412,685,680	2,840,306,460
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	11,757,394,841	11,369,131,887
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	9,012,188,104	7,597,002,247
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	314,589,099,130	595,118,607,501
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	8,673,272,110	5,356,282,534
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	7,736,642,707	9,912,502,699
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	-	40,809,032
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ	5,762,963,112	7,817,994,934
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	13,260,697,503	12,730,293,185
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	24,868,948,088	26,202,728,309
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	15,581,172,663	13,012,071,973
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	-	1,295,023,699
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	9,818,022,245	7,688,071,008
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang	41,664,574,526	63,613,089,846
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Khánh Hòa	11,233,027,836	15,077,209,933
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	9,301,902,073	22,682,166,416
	510,740,993,318	818,332,073,799

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

	31/03/2019	01/01/2019
<i>Trả trước cho người bán</i>		
Công Ty CP Rượu Bình Tây	4,272,916	4,272,916
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	839,636,582	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	348,251,904	348,251,904
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	1,659,200	1,659,200
	1,193,820,602	354,184,020

	31/03/2019	01/01/2019
<i>Phải thu khác</i>		
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	345,816,682	15,135,816,682
Công Ty CP Rượu Bình Tây	-	3,422,834,000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	18,570,000,000	-
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	71,358,270,662	351,086,615
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	30,610,800,000	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	29,700,000	29,700,000
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	9,040,659	9,242,328
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	5,948,728,290	3,760,528,679
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	44,481,096	-
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	7,186,150,000	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	-	19,234,726,000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Thành	277,230,733,543	277,230,733,543
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	37,530,955	37,530,955
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Khánh Hòa	83,916,000	83,916,000
	411,455,167,887	319,296,114,802

<i>Dài hạn</i>		
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	328,073,502,218	328,073,502,218
	328,073,502,218	328,073,502,218

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

	31/03/2019	01/01/2019
<i>Phải trả người bán</i>		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	14,602,035,140	12,743,161,114
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	4,394,001	10,748,221,283
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	47,196,721,110	26,252,241,400
Công ty Cổ Phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	5,981,349,900	9,405,748,680
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	14,886,838,670	3,377,627,770
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	43,922,653,060	58,559,536,728
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	37,811,464,240	27,041,488,482
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	18,372,124,012
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	14,883,347,351	29,637,985,845
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	3,319,388,320	13,522,311,831
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	11,571,222,380	28,563,399,700
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung	3,492,529,258	18,735,326,224
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	4,618,773,079	25,633,011,879
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	3,825,127,505	13,675,794,719
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông	18,799,768,314	37,813,972,006
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	18,030,807,872	39,776,536,181
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	24,115,932,407	60,211,555,443
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	4,205,495,603	1,309,900,134
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	22,620,209,040	22,450,953,360
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	9,351,700,526	21,767,189,034
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	34,766,417,400	39,585,975,000
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn	15,713,557,200	18,835,210,240
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm Trường Sa	-	436,148,400
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	-	311,771,460
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ	17,224,611,030	34,832,174,850
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	15,081,548,900	28,504,068,582
Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	240,162,137,230	217,001,205,735
Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	14,838,261,900	13,248,400,000
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	62,709,967,360	80,479,565,925
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	45,264,144,420	68,407,824,584
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	3,468,593,744	6,121,281,540
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	19,435,946,779	42,224,298,050
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang	27,199,966,860	55,072,169,614
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Khánh Hòa	28,410,727,400	43,265,809,950
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	30,682,585,340	36,922,865,100
	858,198,223,339	1,164,846,854,855

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

	31/03/2019	01/01/2019
Phải trả khác		
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	25,555,668,022	35,739,984,670
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1,522,160,540	1,522,160,540
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437,717,745	437,717,745
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82,229,450	82,229,450
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52,063,478	52,063,478
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739,328,874	739,328,874
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106,561,973	106,561,973
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	7,733,496,019	7,397,933,618
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	12,932,851	12,932,851
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	8,988,336,717	6,422,123,067
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	195,251,930	195,251,930
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	287,780,949	287,780,949
	45,713,528,548	52,996,069,145

Nguyễn Văn Hòa
Người lập

Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Teo Hong Keng
Phó tổng giám đốc



Neo Gim Siong Bennett
Tổng giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2019

C.P